

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn kết thúc ngày 30/06/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan; phường Quán Bàu; thành phố Vinh; tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

Các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày lập báo cáo

Công ty con	Địa chỉ
Công ty CP Chanh leo NAFOODS (trước đây là Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Nông nghiệp NAPAGA)	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
Công ty CP Đầu Tư LMC	Số 162A Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận thanh Xuân, Hà Nội
Công ty CP Gác Tân Thắng	Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, xã Hòa Khánh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam
Công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
Công ty CP Giống Nafoods	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
Công ty CP Nafoods Pleiku	49 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo**Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:**

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch HĐQT



M.S.D.N: 2900326375

Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Minh	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Trang	Kế toán trưởng

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Handwritten signature and initials in red ink.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Số Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

kết thúc ngày 30/06/2016

Vinh, ngày 28 tháng 07 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng



11/2/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		421.797.811.407	452.087.836.379
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>18.833.963.906</i>	<i>30.050.674.202</i>
1	Tiền	111		18.833.963.906	30.050.674.202
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>33.000.000.000</i>	<i>33.000.000.000</i>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	33.000.000.000	33.000.000.000
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>290.741.419.359</i>	<i>335.629.482.944</i>
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03a	120.967.305.315	146.734.434.544
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	61.746.749.516	44.197.970.735
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05a	92.243.802.929	128.740.013.708
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	<i>V.06a</i>	22.255.467.326	22.428.969.684
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.519.890.798)	(6.519.890.798)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	<i>V.07</i>	47.985.071	47.985.071
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>54.096.785.532</i>	<i>33.813.697.606</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.09	54.096.785.532	33.813.697.606
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>25.125.642.610</i>	<i>19.593.981.627</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	367.726.180	129.894.409
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.473.551.755	19.464.087.218
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		284.364.675	-
B	Tài sản dài hạn	200		149.124.488.507	99.286.300.356
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>67.889.631.742</i>	<i>27.862.884.647</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	25.797.157.015	27.758.209.918
	- Nguyên giá	222		34.290.511.584	34.275.602.493
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.493.354.569)	(6.517.392.575)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá			-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			-	-
3	TSCĐ vô hình	227	V.12	42.092.474.727	104.674.729
	- Nguyên giá	228		42.325.000.000	115.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(232.525.273)	(10.325.271)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<i>V.13</i>	<i>10.108.620.568</i>	<i>1.867.784.935</i>
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.108.620.568	1.867.784.935
<i>V</i>	<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.02b</i>	<i>54.605.877.551</i>	<i>53.984.775.132</i>
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		54.605.877.552	53.984.775.132
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.100.000.000	3.100.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.100.000.001)	(3.100.000.000)



2016/06/30 10:05

<i>VI Tài sản dài hạn khác</i>	260		16.520.358.646	15.570.855.642
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	<i>V.10b</i>	16.520.358.646	15.570.855.642
<i>VI Lợi thế thương mại</i>	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		570.922.299.914	551.374.136.735

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		182.356.818.678	150.415.213.457
<i>I</i>	<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>173.889.708.360</i>	<i>141.838.753.926</i>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	32.878.210.748	56.028.354.516
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16a	2.617.724.849	1.728.215.194
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	15.689.198.904	11.120.552.974
4	Phải trả người lao động	314		2.016.920.280	3.526.530.588
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	16.717.175.864	4.347.546.655
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	101.126.378.949	65.087.553.999
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.844.098.766	-
<i>II</i>	<i>Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>8.467.110.317</i>	<i>8.576.459.531</i>
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	151.293.690	151.293.690
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	7.080.500.000	8.078.500.000
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.235.316.627	346.665.841
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		388.565.481.236	400.958.923.278
<i>I</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>V.19</i>	<i>388.565.481.236</i>	<i>400.958.923.278</i>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.866.202.541	22.103.775
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.871.030.511	56.881.975.320
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	12.964.899.734
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.871.030.511	43.917.075.586
12	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		30.828.248.185	44.054.844.183
<i>II</i>	<i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		570.922.299.914	551.374.136.735



11/01/2016

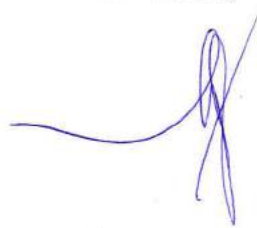
Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng



15/07/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	160.173.011.890	167.706.532.157	220.595.661.967	245.231.568.645
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	498.892.586	800.200.860	580.185.252	1.109.764.120
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		159.674.119.304	166.906.331.297	220.015.476.715	244.121.804.525
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	123.233.722.167	133.315.601.957	167.646.570.425	190.368.694.109
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.440.397.137	33.590.729.340	52.368.906.290	53.753.110.416
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	1.425.048.136	3.467.426.223	2.969.856.544	4.465.187.490
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	7.162.395.865	2.423.577.179	4.948.949.321	4.857.764.439
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.198.942.391</i>	<i>1.404.936.677</i>	<i>2.292.551.325</i>	<i>4.224.485.278</i>
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	(723.804.753)	(195.897.580)	(723.804.753)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.27a	8.245.541.598	7.219.124.541	14.126.513.349	13.278.105.268
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27b	6.023.751.255	2.593.942.529	10.152.056.866	4.325.121.090
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.433.756.555	24.097.706.561	25.915.345.718	35.033.502.356
12. Thu nhập khác	31	VI.25	66.218.272	-	133.005.071	280.480.425
13. Chi phí khác	32	VI.26	161.050.528	-	174.922.712	147.112.377
14. Lợi nhuận khác	40		(94.832.256)	-	(41.917.641)	133.368.048
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.338.924.299	24.097.706.561	25.873.428.077	35.166.870.405
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	2.363.750.158	1.688.076.203	2.904.470.912	2.976.952.113
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	914.808.630	49.861.953
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.975.174.141	22.409.630.358	22.054.148.536	32.140.056.339
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		2.584.374.822	5.644.320.863	3.357.988.419	6.667.578.549
Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	62		11.390.799.319	16.765.309.495	18.696.160.116	25.472.477.790
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.28	380	996	623	1.909

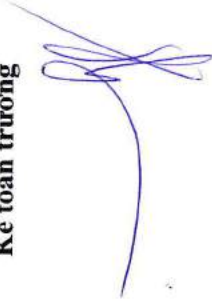


Người lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý II Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1	25.873.428.077	35.166.870.405
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	1.987.461.996	1.293.974.892
- Các khoản dự phòng	3	-	530.519.248
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(213.370)	125.319.887
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.378.510.076)	(4.119.753.379)
- Chi phí lãi vay	6	2.292.551.325	4.224.485.278
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8	28.774.717.952	37.221.416.331
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	3.098.023.594	(130.110.032.232)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20.283.087.926)	(21.978.801.154)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(21.831.969.282)	13.912.999.513
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.187.334.775)	(388.148.042)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.258.297.347)	(2.744.420.892)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.665.357.245)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	40.500.000	2.650.000
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(86.069.115)	(2.742.618.535)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	20	(15.398.874.143)	(106.826.955.011)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(50.255.044.724)	(2.149.405.634)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	19.174.870.000
3. Tiền chi cho vay, mua các Công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.247.948.428)	(237.228.945.103)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các Công cụ nợ của đơn vị khác	24	48.502.552.329	125.332.954.263
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(817.000.000)	(54.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.412.977.424	4.876.991
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(10.404.463.399)	(148.865.649.483)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	196.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	195.264.468.105	146.326.264.519
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(160.223.643.155)	(84.702.209.171)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.454.197.704)	(9.319.233.949)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	14.586.627.246	248.304.821.399



Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(11.216.710.296)	(7.387.783.095)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.050.674.202	21.359.746.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	3.089.697
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	18.833.963.906	13.975.053.331

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II Năm 2016**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan; phường Quán Bàu; thành phố Vinh; tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn điều lệ:

Cổ đông góp vốn	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	75.000.000.000	25,0
Bà Phan Thị Minh Châu	14.400.000.000	4,8
Cổ đông khác	210.600.000.000	70,2
Cộng	300.000.000.000	100,0

Tổng số Công ty con tại ngày hợp nhất: 05 Công ty

Số Công ty con hợp nhất: 05 Công ty

Danh sách các Công ty con hợp nhất :

STT	Tên Công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phân biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty CP Chanh leo NAFOODS	20/01/2016	Nghệ An	65,0	65,0	Trồng trọt
2	Công ty CP Dầu Tư LMC	10/06/2015	Hà Nội	65,0	65,0	Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm.
3	Công ty CP Nafoods Miền Nam	05/01/2016	Long An	65,0	65,0	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh
4	Công ty CP Gác Tân Thắng	01/03/2015	Nghệ An	65,0	65,0	Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Chi tiết: trồng gác
5	Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	01/04/2016	Nghệ An	100	100	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất chế biến và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh;
- Sản xuất kinh doanh giống cây trồng;
- Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con:**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của Bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và Công nợ của Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

1/1/2016
1/2/2016
1/3/2016
1/4/2016
1/5/2016
1/6/2016
1/7/2016
1/8/2016
1/9/2016
1/10/2016
1/11/2016
1/12/2016

Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, Công nợ và Công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua Công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của Công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các Công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về Công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

Công ty con:

STT	Tên Công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phân biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Cty CP Chanh leo NAFOODS	20/01/2016	Nghệ An	65,0	65,0	Trồng trọt
2	Công ty CP Đầu Tư LMC	10/06/2015	Hà Nội	65,0	65,0	Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm.
3	Công ty CP Nafoods Miền Nam	05/01/2016	Long An	65,0	65,0	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh
4	Cty CP Gác Tân Thăng	01/03/2015	Nghệ An	65,0	65,0	Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Chi tiết: trồng gác
5	Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	01/04/2016	Nghệ An	100	100	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh

lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu đó tại thời điểm báo cáo

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình



Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Tài sản cố định khác	13 - 16 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : là Công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí Công cụ dụng cụ có giá trị lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo Công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các Bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các Bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo Công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	---	---	--	---	---

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các Bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
1. Tiền	<u>Tại ngày 30/06/2016</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016</u>
- Tiền mặt	15.719.274.142	8.332.581.085
- Tiền gửi Ngân hàng:	3.114.689.764	21.718.093.117
Cộng	<u>18.833.963.906</u>	<u>30.050.674.202</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2016**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Tại ngày 30/06/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu;	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
b1) Ngắn hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	54.817.000.000	54.605.877.552	(211.122.448)	54.000.000.000	53.984.775.132	(15.224.868)
+ Công ty CP Dược liệu Qué Phong	12.000.000.000	11.996.452.200	(3.547.800)	12.000.000.000	11.997.423.600	(2.576.400)
+ Công ty CP Nông nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.998.983.637	(1.016.364)	12.000.000.000	11.999.912.000	(88.000)
+ Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	6.000.000.000	5.917.662.001	(82.337.999)	6.000.000.000	5.987.857.533	(12.142.467)
+ Công ty CP Giống NAFOODS	24.000.000.000	23.910.341.629	(89.658.371)	24.000.000.000	23.999.581.999	(418.001)
+ Công ty CP Nafoods Pleiku	817.000.000	782.438.085	(34.561.914)	-	-	-
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)
+ Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)



	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
3. Phải thu khách hàng		
<i>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	120.967.305.315	146.734.434.544
Công ty CP Đầu tư VSC	1.552.000.000	-
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	330.000.000	330.000.000
Công ty TNHH Màu xanh đổi mới	1.260.000.000	1.260.000.000
FLAGFOOD	63.969.305.610	42.608.124.400
JV Sales	2.746.781.800	2.786.269.500
World foods and flavors	36.093.198.783	23.799.883.029
Các khách hàng khác	10.839.582.072	71.773.720.565
<i>b) Phải thu khách hàng dài hạn</i>	-	-
<i>c) Phải thu khách hàng là các Bên liên quan</i>	-	-
4. Trả trước người bán		
<i>a) Trả trước người bán ngắn hạn</i>	61.746.749.516	44.197.970.735
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	10.517.182.369	17.912.590.724
Công ty TNHH MTV Nông Sản Anh Đức	4.049.963.305	8.004.787.805
Công ty TNHH Đức Mạnh Hùng	2.344.000.000	-
Công ty CP Trang Nông Lâm Viên	1.000.000.000	-
Lữ Văn Dân	1.000.000.000	1.000.000.000
DNTN Bảo Long Đức Trọng	3.632.311.500	7.845.519.000
DNTN Lộc Thương Phú	4.187.000.000	-
Lô Văn Thu	1.500.000.000	1.500.000.000
Các đối tượng khác	33.516.292.342	7.935.073.206
<i>b) Trả trước người bán dài hạn</i>	-	-
<i>c) Trả trước người bán là các Bên liên quan</i>	-	-
5. Phải thu về cho vay		
<i>a) Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	92.243.802.929	128.740.013.708
<i>Cho vay ngắn hạn</i>	-	6.682.506.307
Ông Nguyễn Xuân Cường	-	6.682.506.307
<i>Hợp tác đầu tư hưởng lợi tức</i>	92.243.802.929	122.057.507.401
Công ty CP Nafoods Miền Nam	-	22.000.000.000
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	39.638.920.000	48.245.920.000
Công ty CP Giống Nafoods	37.797.686.785	36.651.868.603
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	9.702.116.144	15.159.718.798
Đối tượng khác	5.105.080.000	-
<i>b) Phải thu về cho vay dài hạn</i>	-	-
<i>c) Phải thu về cho vay là các Bên liên quan</i>	-	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	39.638.920.000	48.245.920.000
Công ty CP Giống Nafoods	37.797.686.785	36.651.868.603
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	9.702.116.144	15.159.718.798

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2016

	Tại ngày 30/06/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6. Phải thu khác	22.255.467.326	769.885.698	22.428.969.684	769.885.698
<i>a) Ngắn hạn</i>				
- Phải thu về lãi trả chậm	769.885.698	769.885.698	769.885.698	769.885.698
+ Công ty CP Tư Vấn Maya - Viet	21.473.617	21.473.617	21.473.617	21.473.617
+ Công ty CP Tân Tân	347.873.081	347.873.081	347.873.081	347.873.081
+ Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	400.539.000	400.539.000	400.539.000	400.539.000
- Phải thu về hợp tác đầu tư	3.062.039.034	-	3.116.798.760	-
+ Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	1.526.428.402	-	1.292.336.695	-
+ Công ty CP Giống Nafoods	1.113.177.536	-	915.001.027	-
+ Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	422.433.096	-	352.790.052	-
+ Các đối tượng khác	-	-	556.670.986	-
- Phải thu người lao động;	14.616.922.887	-	16.697.504.750	-
- Ký cược, ký quỹ;	1.829.000.000	-	1.829.000.000	-
- Phải thu khác.	1.977.619.707	-	15.780.476	-
<i>b) Dài hạn</i>	-	-	-	-
Cộng	22.255.467.326	769.885.698	22.428.969.684	769.885.698

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Tại ngày 30/06/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản khác.	-	47.985.071	-	47.985.071

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2016

	Tại ngày 30/06/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	5.766.437.050	-	-	5.766.437.050
Trên 3 năm	330.000.000	-	CTCP Bánh kẹo ANCO	330.000.000
Trên 3 năm	4.176.437.050	-	CTCP Tân Tân	4.176.437.050
Trên 3 năm	1.260.000.000	-	Cty TNHH Màu xanh đôi mới	1.260.000.000
Cộng	5.766.437.050	-		5.766.437.050

9. Hàng tồn kho:

	Tại ngày 30/06/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.293.587.818	-	666.077.871	-
- Công cụ, dụng cụ;	1.188.708.853	-	640.966.856	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	38.438.002.512	-	25.356.010.815	-
- Thành phẩm;	4.523.310.618	-	887.548.806	-
- Hàng hóa;	8.522.141.155	-	6.259.956.494	-
- Hàng gửi bán	131.034.576	-	3.136.764	-
Cộng	54.096.785.532	-	33.813.697.606	-

10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) <i>Ngắn hạn</i>	367.726.180	129.894.409
- Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	367.726.180	129.894.409
b) <i>Dài hạn</i>	16.520.358.646	15.570.855.642
- Chi phí trả trước	16.520.358.646	15.570.855.642
Cộng	16.888.084.826	15.700.750.051

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	22.250.589.766	190.822.511	5.277.418.672	6.556.771.544	34.275.602.493
- Mua trong năm	-	-	14.909.091	-	14.909.091
Số dư cuối năm	22.250.589.766	190.822.511	5.292.327.763	6.556.771.544	34.290.511.584
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.165.324.355	666.609.726	259.690.084	2.425.768.410	6.517.392.575
- Khấu hao trong năm	1.714.724.469	14.705.589	407.849.141	505.292.521	2.642.571.720
- Giảm khác	-	(666.609.726)	-	-	(666.609.726)
Số dư cuối năm	4.880.048.824	14.705.589	667.539.225	2.931.060.931	8.493.354.569
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	19.085.265.411	(475.787.215)	5.017.728.588	4.131.003.134	27.758.209.918
2. Tại ngày cuối năm	17.370.540.942	176.116.922	4.624.788.538	3.625.710.613	25.797.157.015

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2016**12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	-	-	-	
- Mua trong năm	115.000.000	42.210.000.000	42.325.000.000	
Số dư cuối năm	115.000.000	42.210.000.000	42.325.000.000	
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	-	
- Khấu hao trong năm	21.825.273	210.700.000	232.525.273	
Số dư cuối năm	21.825.273	210.700.000	232.525.273	
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	
2. Tại ngày cuối năm	93.174.727	41.999.300.000	42.092.474.727	

13. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Nhà máy Chế biến	1.903.332.774	-
- Công trình khác	8.205.287.794	1.867.784.935
Cộng	10.108.620.568	1.867.784.935

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2016

	Tại ngày 30/06/2016		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14. Vay và nợ thuê tài chính						
a) Vay ngắn hạn	101.126.378.949	39.876.378.949	124.147.694.950	88.108.870.000	65.087.553.999	65.087.553.999
Vay ngắn hạn VNĐ	63.170.343.999	1.920.343.999	86.415.060.000	23.270.560.000	25.843.999	25.843.999
+ NH TMCP Ngoại thương Nghệ An	61.250.000.000		66.850.000.000	5.600.000.000	-	-
+ Công ty CP Giống NAFOODS	1.094.500.000	1.094.500.000	2.927.000.000	1.832.500.000	-	-
+ Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	9.843.999	9.843.999	-	-	9.843.999	9.843.999
+ Các cá nhân khác	816.000.000	816.000.000	16.638.060.000	15.838.060.000	16.000.000	16.000.000
Vay ngắn hạn USD	37.956.034.950	37.956.034.950	37.732.634.950	64.838.310.000	65.061.710.000	65.061.710.000
+ NH TMCP Ngoại thương Nghệ An	17.272.171.000	17.272.171.000	17.272.171.000	64.836.310.000	64.836.310.000	64.836.310.000
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	20.460.463.950	20.460.463.950	20.460.463.950	-	-	-
+ Wast Co., LTD	223.400.000	223.400.000	-	2.000.000	225.400.000	225.400.000
b) Vay dài hạn	7.080.500.000	7.080.500.000	10.000.000	1.008.000.000	8.078.500.000	8.078.500.000
- Vay dài hạn VNĐ	7.080.500.000	7.080.500.000	10.000.000	1.008.000.000	8.078.500.000	8.078.500.000
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	7.000.000.000	7.000.000.000	-	1.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
+ Các cá nhân khác	80.500.000	80.500.000	10.000.000	8.000.000	78.500.000	78.500.000
Cộng	108.206.878.949	46.956.878.949	124.157.694.950	89.116.870.000	73.166.053.999	73.166.053.999

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2016**15. Phải trả người bán**

	Tại ngày 30/06/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Giao nhận vận tải Toàn Cầu	32.878.210.748	32.878.210.748	56.028.354.516	56.028.354.516
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	1.975.431.004	1.975.431.004	2.419.066.856	2.419.066.856
Công ty TNHH nước giải khát Delta	208.911.584	208.911.584	-	-
Cao Ngọc Hoan	2.523.381.558	2.523.381.558	9.327.864.150	9.327.864.150
Nguyễn Tiến Dương	1.058.468.950	1.058.468.950	-	-
World Foods & Flavors Slu	4.916.482.000	4.916.482.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Bảo Trang	2.696.754.675	2.696.754.675	5.005.695.596	5.005.695.596
Công ty TNHH MTV Thuận Tâm Đắk Nông	1.531.200.000	1.531.200.000	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Nghĩa Đức Đắk Nông	2.088.609.034	2.088.609.034	876.128.534	876.128.534
Công ty TNHH Bá Trại	4.030.067.000	4.030.067.000	1.490.754.500	1.490.754.500
Các đối tượng khác	2.942.857.042	2.942.857.042	1.946.013.077	1.946.013.077
	8.906.047.901	8.906.047.901	34.962.831.803	34.962.831.803
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	32.878.210.748	32.878.210.748	56.028.354.516	56.028.354.516

11/11/2016 15:11:11

16. Người mua trả tiền trước	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.617.724.849	1.728.215.194
Công ty CP Giống Nafoods	14.700.000	-
Công ty TNHH CKL	374.501.875	-
SUE YIN ASIA	-	125.127.194
Alliance Iternational	567.478.286	-
Yoke Food Industriessdn	162.041.848	-
TAEKYUNG NONGSAN Co, LTD	1.090.865.016	1.558.703.500
ACai GMBH	145.245.744	-
Mau Lin	174.050.940	-
Khách hàng khác	88.841.140	44.384.500
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
c) Người mua trả tiền trước là các Bên liên quan	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2016
a) Phải nộp	11.120.552.974	19.807.914.756	15.239.268.826	15.689.198.904
+ Thuế và các khoản phải nộp	11.120.552.974	19.807.914.756	15.239.268.826	15.689.198.904
Cộng	11.120.552.974	19.807.914.756	15.239.268.826	15.689.198.904

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Ngắn hạn	16.717.175.864	4.347.546.655
- Kinh phí Công đoàn	145.147.845	79.715.829
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	410.817.751	201.464.387
- Tài sản thừa chờ xử lý	19.647.740	19.565.000
- Cổ tức phải trả	15.000.000.000	2.440.200.585
- Phải trả khác	1.054.062.528	1.606.600.854
- Ký quỹ ký cược	87.500.000	-
Cộng	16.717.175.864	4.347.546.655
b) Dài hạn	-	-
- Phải trả khác	151.293.690	151.293.690
Cộng	151.293.690	151.293.690
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2016**19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND				
	1	6	7	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	8
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Cộng
A					
- Số dư đầu năm trước	104.000.000.000	22.103.775	12.964.899.734	-	116.987.003.509
- Tăng vốn trong năm trước	196.000.000.000	-	-	24.000.000.000	220.000.000.000
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	45.382.964.598	20.054.844.183	65.437.808.781
- Giảm khác	-	-	(1.465.889.012)	-	(1.465.889.012)
- Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	22.103.775	56.881.975.320	44.054.844.183	400.958.923.278
- Tăng vốn năm nay	-	-	-	3.872.250.000	3.872.250.000
- Lãi tăng trong năm	-	2.844.098.766	18.696.160.116	3.357.988.419	24.898.247.302
- Giảm khác	-	-	(20.707.104.927)	(20.456.834.417)	(41.163.939.344)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	2.866.202.541	54.871.030.510	30.828.248.185	388.565.481.236

12/1 2016 1/2016 1/2016 1/2016 1/2016

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	220.595.661.967	245.231.568.645
- Doanh thu bán hàng	220.595.661.967	245.231.568.645
Cộng	220.595.661.967	245.231.568.645
21. Các khoản giảm trừ doanh thu	580.185.252	1.109.764.120
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	580.185.252	1.109.764.120
22. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	167.646.570.425	190.368.694.109
Cộng	167.646.570.425	190.368.694.109
23. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.868.134.706	3.884.835.986
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.101.721.838	580.351.504
Cộng	2.969.856.544	4.465.187.490
24. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
- Lãi tiền vay	2.258.297.348	4.224.485.278
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.690.651.973	615.163.514
- Chi phí tài chính khác	-	18.115.647
Cộng	4.948.949.321	4.857.764.439
25. Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	234.959.778
- Tiền phạt thu được	-	22.120.950
- Thu bán phế liệu	-	2.650.000
- Các khoản khác	133.005.071	20.749.697
Cộng	133.005.071	280.480.425

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
26. Chi phí khác		
- Xử lý Công nợ lẻ	-	63.149.235
- Các khoản khác.	174.922.712	83.963.142
Cộng	174.922.712	147.112.377
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.904.470.912	2.976.952.113
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.904.470.912	2.976.952.113
28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	18.696.160.116	32.140.056.339
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	18.696.160.116	-
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	16.833.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	623	1.909

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty CP NAFOODS GROUP năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định giá Thăng Long – T.D.K, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty CP NAFOODS GROUP 6 tháng đầu năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

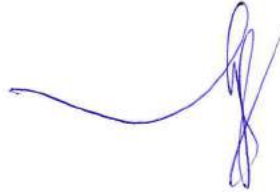
Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

